

VIỆT NAM GIAO LƯU VĂN HOÁ BIỂN VỚI CÁC NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TRONG LỊCH SỬ

PGS. TS. Nguyễn Hữu Thức*

Văn hoá biển là một hệ thống các tri thức do con người sống trong môi trường biển sáng tạo ra, đúc rút thành các giá trị, thể hiện quan niệm sống, cách thức sống và nghệ thuật ứng xử với môi trường tự nhiên cùng với môi trường xã hội, nhằm tận dụng và vượt qua các thách thức trong môi trường biển. Giao lưu, tiếp biến văn hoá biển là quá trình các tộc người, dân tộc - quốc gia sống trong môi trường biển hay có quan hệ với môi trường biển giao lưu, tiếp xúc với nhau, học hỏi và tiếp nhận các giá trị văn hoá được sáng tạo từ môi trường biển nhằm gia tăng tri thức về biển, gia tăng sức sản xuất và các giá trị vật chất, tinh thần về môi trường biển.

Khu vực Đông Nam Á bao gồm phần bán đảo và cả quần đảo nằm ở phía Đông Nam châu Á. Thời cổ, trung đại, vùng biển của khu vực này là cầu nối của hai nền văn hoá lớn: Trung Hoa - Ấn Độ và là cầu nối của hai vùng biển lớn: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Ngày nay, khu vực Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia: Brunei, Campuchia, Đông Timor, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Trừ nước Lào nằm trong lục địa, còn lại các nước khác đều tiếp giáp biển.

Việt Nam có đường bờ biển dài trên 3.260 km, không tính bờ biển ở các đảo. Vùng biển nước ta có trên 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó có nhiều đảo lớn dân cư quần tụ sinh

sống đông đúc. Dựa vào các văn bản pháp lý của quốc tế và trong nước, biển nước ta được xác định rộng gấp hơn 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền và chiếm khoảng 29% diện tích Biển Đông.

Trong lịch sử cổ, trung đại, Việt Nam đã sớm có giao lưu, tiếp biến văn hoá biển với các nước khu vực Đông Nam Á được biểu hiện ở một số vấn đề dưới đây:

Tâm thức về biển và tầm nhìn hướng biển của người Việt cổ

Chúng ta dễ dàng nhận thấy trong hệ thống truyền cổ khởi đầu của dân tộc liên quan đến thuỷ tổ người Việt cổ được chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, vào thế kỷ XV, đã có nhiều tình tiết thể hiện tâm thức biển của tổ tiên. Đó là những truyền thuyết ở thời Hùng Vương, Lạc Long Quân và Âu Cơ, còn gọi là bố Rồng - mẹ

Tiên sinh ra một bọc 100 trứng, nở ra 100 con. 50 người con trai theo cha xuống biển, 50 người con trai theo mẹ lên núi, trong đó có người con trưởng, sau này là Vua Hùng. Lạc Long Quân ném một khối sắt đỏ vào miệng Ngư Tinh diệt ác ngư gây hại thuyền bè của dân ở bờ Đông Hải. Mai An Tiêm người ở được cưng chiều của vua Hùng, khi bị vua đày ra đảo giữa biển khơi mà tình cờ tìm được giống dưa hấu, quả to, lòng đỏ, ăn vào ngọt lịm, mát bổ. Chử Đồng Tử lấy công chúa Tiên Dung đã dong thuyền vượt biển tới các nước, buôn bán nhiều mặt hàng quý hiếm, chẳng mấy chốc trở nên giàu có, được tôn là ông Tổ nghề buôn¹.

Sự thiên di của các tộc người sống ở biển thời tiền sử

Hiện nay, trên lãnh thổ Việt Nam có 5 tộc người Mã Lai - Đa đảo cư trú.

* Đại học sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

Đó là Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Raglai, Chu Ru. Mã Lai - Đa đảo là cụm từ nói về quần đảo Mã Lai và hàng nghìn hòn đảo nằm trên vùng biển khu vực Đông Nam Á. Dân số của các tộc người Mã Lai - Đa đảo chiếm 55% dân số chung của khu vực Đông Nam Á².

Việc 5 tộc người sống ở biển thiên di vào lãnh thổ Việt Nam khi nào, theo con đường nào có nhiều giả thuyết. Học giả người Mỹ là: W.G.Solheim II nhận định rằng: những người Nam Đảo vốn xuất phát từ khu vực quần đảo thuộc Đông Nam Á (bao gồm vùng đảo trải dài từ miền Đông Indonesia tới miền Nam Philippines ngày nay), rồi từ đó tỏa rộng ra khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương, tới tận châu Đại Dương và miền Tây Nam Trung Quốc ngày nay³.

Theo R. Heine Geldern - một học giả người Áo thì những cuộc thiên di đầu tiên của người Nam Đảo đã diễn ra từ thời đá cũ⁴. Các tộc người Mã Lai - Đa Đảo ở Việt Nam sống tập trung ở địa bàn Nam Trường Sơn - Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ. Họ vốn thạo nghề đi biển. Tổ tiên của họ là chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh. Đến thế kỷ

thứ II sau Công Nguyên, họ đã lập nên nhà nước Lâm Ấp, sau đó là nhà nước Chăm Pa cổ, trung đại.

Trong một số truyền thuyết của người Ê Đê ở Tây Nguyên có kể về cái thời tổ tiên họ sống ở biển và ở trên dãy Trường Sơn đã biết kết bè bằng tre nứa, thả xuống biển, theo dòng nước trôi đi để tìm người thân thuộc trôi lạc trên biển. Các nhà ngôn ngữ học cũng khẳng định về sự tương đồng ngôn ngữ giữa đồng bào một số tộc người ở Tây Nguyên với các dân tộc khác trên những quần đảo trong khu vực Đông Nam Á. "Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), một số người Philippines đến làm việc ở Phan Rang (Ninh Thuận) có thể nghe hiểu được ngôn ngữ của người Chăm-pa, người Ê Đê ở đây, rồi họ trực tiếp đối thoại với nhau một cách khá dễ dàng"⁵.

Học hỏi kinh nghiệm khai thác tiềm năng biển và hoạt động trên biển

Thời cổ, trung đại, các cư dân ở khu vực Đông Nam Á khai thác tiềm năng biển chủ yếu là đánh bắt thủy - hải sản. Con thuyền đóng vai trò quan trọng bậc nhất đối với đánh bắt hải sản và giao thương trên biển, thể hiện sự chinh phục của con

người đối với biển. Cư dân biển ở Đông Nam Á đã sáng tạo ra chiếc thuyền bầu và sau này là buồm cánh dơi để lợi dụng sức gió, mùa gió để dàng làm ăn, giao thương trên biển.

Người ở biển Đông Nam Á từ những thế kỷ trước Công Nguyên đã am hiểu quy luật hoạt động của gió mùa và các dòng hải lưu nóng, lạnh, xác định được các bãi đá ngầm trên biển để tính lịch đi biển, khai thác hải sản và buôn bán với các quốc gia trong khu vực.

Cư dân vương quốc Phù Nam (quốc gia cổ nằm ở vùng Nam Bộ) đã sớm khai thác nước biển cho vào chạc gôm để nấu nước biển lấy muối dùng trong sinh hoạt. Từ muối kết hợp với cá sông và cá biển cho ra đời kĩ thuật làm mắm cá, từ đó nước mắm lan truyền phổ biến trong khu vực và là ẩm thực đặc trưng của cư dân biển Đông Nam Á.

Kiểu làm lưới câu, lưới đánh cá, thuyền thúng tròn trịa là những công cụ có những nét tương đồng mà các cư dân Đông Nam Á đã học hỏi nhau qua làm ăn, buôn bán trên biển. Hầu hết các ngư dân khu vực Đông Nam Á đều biết dùng ánh sáng để thu hút, câu bắt cá mực ở biển.

Khai thác tiềm năng biển, người Việt đã sớm ý thức về chủ quyền trên biển. “Sử liệu chính thức của triều Nguyễn cho biết vào tháng 3 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long lệnh cho thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa vượt biển đi ra khu vực quần đảo Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình. Đến thời vua Minh Mệnh (1820 - 1840), việc phái thủy quân ra khu vực giữa Biển Đông (quần đảo Hoàng Sa) đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ được xúc tiến đều đặn hàng năm.

Đặc biệt, năm 1834, triều đình Nguyễn dưới thời vua Minh Mệnh đã hoàn thành và công bố chính thức bản đồ quốc gia được gọi là Đại Nam nhất thống toàn đồ. Bản đồ này đã thể hiện chi tiết bờ biển và hải đảo của Việt Nam bao gồm cả vùng quần đảo giữa Biển Đông⁶.

Giao thương trên biển và việc trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia

Biển Đông Nam Á có vị trí đặc biệt quan trọng trong giao thương, buôn bán giữa các quốc gia trong khu vực. Các quốc gia ven biển, ở biển đều chú trọng xây dựng các cảng biển để mở rộng giao thương với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Thời cổ, trung đại, Việt Nam đã lần lượt ra đời những cảng biển lớn, trung tâm buôn bán ở khu vực Đông Nam Á.

Ở thời kỳ nước Văn Lang mà đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn rực rỡ, các cư dân văn hoá Đông Sơn đã bám biển, hiểu về biển, đóng những con thuyền lớn để vươn xa đến các quốc gia trong khu vực. Bằng chứng là những hình thuyền với nhiều cặp tay chèo được khắc họa trên mặt trống đồng Đông Sơn loại I theo phân loại của Heger - một học giả người Áo. Trong cuốn sách: Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam do GS. Hà Văn Tấn chủ biên có nói về chiếc thuyền đồng tìm được ở Maumere, trên đảo Flores (Philippines), là tài sản truyền lại cho dân làng Dobo, gần với huyện thoại con thuyền đưa tổ tiên họ đến đảo Flores cùng bảo vật trên. Điều đặc biệt là chiếc thuyền này giống như in những hình thuyền khắc trên trống đồng. GS. Hà Văn Tấn và cộng sự cũng đã phân tích chỉ ra rằng “Trống đồng ở Indonesia có thể phân thành ba loại (A - B - C). Một loại có thể được nhập từ miền đất của văn hoá Đông Sơn” và có thể nghĩ rằng các trống đồng bản địa ở Indonesia “đã được

mô phỏng từ trống loại C như trống Hữu Chung, một bảo vật quốc gia của Việt Nam, có niên đại 2.300 - 2.100 năm cách ngày nay”. “Như vậy có thể nhận thấy rằng, trong thời kỳ văn hoá Đông Sơn đang phát triển ở miền Bắc Việt Nam, bằng những chuyến thuyền qua lại Biển Đông, văn hoá này đã lan tỏa đến quần đảo Indonesia⁷”. Thời trung đại, nước Đại Việt ở thời Lý có cảng biển Vân Đồn từng đón tiếp các thuyền buôn của các nước khu vực Đông Nam Á, năm 1149: “Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản phẩm địa phương⁸, (Trảo Oa tức đảo Giava của Indonesia, Lộ Lạc, một nước xưa ở phía bắc Thái Lan ngày nay, Xiêm La tức Thái Lan).

Sau này, ở triều Trần và triều Lê, sử ta đều chép thuyền buôn của Thái Lan và Indonesia theo mùa gió tây nam đến trao đổi hàng hoá ở cảng Vân Đồn.

Ở miền Trung có nước Lâm Ấp, sau là vương quốc Chăm Pa, tổ tiên họ là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh giỏi đóng thuyền, đi biển từ thời sắt sớm,

giao lưu mạnh với các nước ở Đông Nam Á, ra đời các cảng biển Đại Chiêm (FaiFo), Nha Trang, Phan Rang. Những di vật trang sức đặc trưng của nền văn hoá Sa Huỳnh như khuyên tai ba mút dành cho phụ nữ, khuyên tai hai đầu thú dành cho nam giới đã xuất hiện ở di chỉ khảo cổ học ở Philippines, chứng tỏ sự giao thương giữa Chăm Pa và Philippines trong lịch sử.

Ở miền Nam có nước Phù Nam (TK I đến TK VII CN). Sử sách Trung Hoa đánh giá vương quốc Phù Nam là vương quốc cổ hùng mạnh, giỏi đi biển và giao thương với các nước. Sự phát triển ở trình độ cao của Phù Nam mà biểu hiện của nó được chứng minh qua nền văn hoá Óc Eo. Đây là một thành thị thương mại ven biển dưới chân núi Ba Thê, với cảng biển Tà Keo, nơi buôn bán, trạm dừng chân nghỉ ngơi, lấy nước ngọt, đồ ăn của các hải thuyền sau những ngày lênh đênh trên biển, nơi trung chuyển hàng hoá trong khu vực Đông Nam Á và của con đường giao thương, buôn bán Đông - Tây, ngược sông Mê Kông vào sâu nội địa Trung Quốc.

Thương nghiệp phát triển tạo điều kiện cho thủ công nghiệp phát triển. Óc

Eo là trung tâm luyện kim loại, chế tác sản phẩm kim hoàn (vàng), các đồ trang sức mỹ nghệ, sản xuất đồ thủ tinh. Đáng lưu ý là kỹ thuật sản xuất các sản phẩm kim loại màu có hàm lượng thiếc. Vùng Nam Bộ không có mỏ thiếc. Các nhà nghiên cứu cho rằng nguyên liệu thiếc được nhập từ bán đảo Malaysia, qua eo biển Malacca vào Óc Eo của Phù Nam.

Vào thế kỷ XV - XVI, Việt Nam đã xuất khẩu nhiều đồ gốm sứ sang nhiều nước trên thế giới. Bằng chứng là, từ năm 1997 đến 2007, Việt Nam cùng một số công ty của một số nước trên thế giới đã trục vớt một chiếc tàu cổ bị đắm vào giữa thế kỷ XV ở gần đảo Cù Lao Chàm (Quảng Nam) tìm thấy khoảng 255.000 cổ vật, trong đó có hàng vạn đồ gốm sứ Chu Đậu, Bát Tràng ở Đàng Ngoài trên đường vận chuyển ra nước ngoài.

Học hỏi, tiếp nhận, biến đổi các loại hình văn hoá biển

Từ khi nước Văn Lang ở phía Bắc, nước Lâm Ấp - Chăm Pa ở miền Trung, nước Phù Nam ở phía Nam (trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay) ra đời, cha ông ta đã liên tục có sự tiếp xúc, giao lưu với các tộc

người ở vùng biển đảo Đông Nam Á. GS.TS. Nguyễn Chí Bền trong bài viết: *Tiếp cận giá trị văn hoá biển đảo Việt Nam, những ghi chú phác thảo...* đã nhận định: *"Khi nghiên cứu người Việt với tư cách chủ thể và khách thể của văn hoá biển đảo Việt Nam, lại cần thấy, trên châu thổ Bắc Bộ, nơi người Việt xây dựng nên văn hoá, mà chủ thể đại diện chính là cư dân Mã Lai - Đa Đảo"⁹⁹. Ông dẫn ra đôi ví dụ về dân Bô Lô (còn gọi là Bô Chính) mà người dân Cửa Cốt (Hà Tĩnh) quan niệm là "Mường nước Mặn"; người Đàng Hạ ở bán đảo Đầm Môn (Khánh Hoà); về cây mía có nguồn gốc ở Mã Lai - Đa Đảo được đặt thờ trên bàn thờ tết của người Việt; hũ mắm cá mèi mà cư dân làng Chử Xá (huyện Gia Lâm, Hà Nội) dâng lên Thánh Chử; tục thờ Tứ vị Đại càn Thánh Vương ở nhiều nơi ven biển,...*

PGS.TS. Trần Lâm Biên trong bài: *Dấu tích văn hoá biển qua di sản văn hoá truyền thống* đã gợi mở một vấn đề lý thú rằng "Đan (Malayo - Nam Đảo) là người rất giỏi nghề sông biển. Họ vào đất Bắc qua cửa sông Đáy, sông Hồng, sông Bạch Đằng, ... đi ngược lên hội tụ với cư dân bản địa ở Phú Thọ.

Trong đó, một bộ phận đã đi vào sông Cầu và dừng lại ở Đu Đuống. Có một lần Trần Quốc Vượng cho rằng, họ là người góp phần vào sự ra đời của quan họ Bắc Ninh¹⁰.

Xem xét diễn trình lịch sử Việt Nam mà vai trò chủ thể là người Việt cổ, nay là người Kinh, các nhà khoa học cho rằng, thời cổ đại người Kinh sống chủ yếu ở vùng Bắc Bộ, biển của họ là vịnh Bắc Bộ, là vùng biển nông, xa các dòng hải lưu nóng, lạnh nên văn hoá biển mang đậm tính chất cận duyên (gần bờ). Do vậy, dấu ấn của văn hoá biển có phần mờ nhạt hơn văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước. Ở vùng miền Trung và Nam Bộ đối diện với biển rộng và sâu nên dấu ấn văn hoá biển đậm hơn. Một trong những loại hình văn hoá phản ánh rõ nhất tâm thức của cư dân biển là tín ngưỡng và lễ hội liên quan đến tục thờ Cá ông (tức cá voi). Cá voi là ân nhân của người đi biển, loài cá có thể cứu sống họ khi con thuyền bị bão gió, sóng lớn nhấn chìm. Cư dân suốt dải dọc ven biển miền Trung vào đến Nam Bộ đều có đền thờ Cá Ông và lễ hội Cá Ông đa dạng sắc thái văn hoá vùng miền như lễ tế cá Ông (lễ nghinh Ông), lễ cầu cá Ông phù trợ cho

được mùa cá (lễ cầu ngư), lễ đưa tang, chôn cất cá Ông khi cá mắc cạn chết trôi dạt vào bờ. Thực chất tục thờ cá Ông và các sinh hoạt văn hoá liên quan đến cá Ông vốn xuất phát từ các nước ở vùng biển, cư dân chủ yếu thuộc nhóm Mã Lai - Đa Đảo. Người Chăm thuộc nhóm Mã Lai - Đa Đảo vào sinh sống và lập nước Lâm Ấp, Chăm Pa ở miền Trung, rất thông thạo nghề biển, đã duy trì thực hành các tín ngưỡng, lễ hội cá Ông của tổ tiên họ. Người Kinh với quá trình mở rộng địa bàn cư trú về phía nam đã tiếp thu kinh nghiệm đánh bắt hải sản trên biển của người Chăm và cả những sinh hoạt văn hoá biển, trong đó có tín ngưỡng, lễ hội cá Ông, để trở thành tài sản văn hoá của dân tộc Kinh, đồng thời là tài sản của văn hoá Việt Nam.

Trong lễ hội cầu ngư, cư dân sống ở môi trường biển có tục đua thuyền mang đậm dấu ấn của văn hoá biển, một công cụ hàng đầu của việc thích nghi và chinh phục biển cả.

Một yếu tố mang dấu ấn biển của cư dân Nam Đảo hiện hữu ở vùng ven biển châu thổ Bắc Bộ là tục chọi trâu ở Đồ Sơn (Hải Phòng) diễn ra hàng năm vào tháng 8 để tế thần. Nhận định về tục này GS. Ngô

Đức Thịnh cho rằng: “Ở các tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên nước ta cũng còn giữ nhiều phong tục độc đáo gắn với con trâu, như trang trí hình đầu trâu, sừng trâu, quan tài hình đầu trâu, nghi lễ hiến sinh trâu,... Có thể nói chính cư dân Việt ở Đồ Sơn còn may mắn lưu giữ được hình tượng con trâu thân trong lễ hội chọi trâu, mà vốn đó là một di vết văn hoá rất cổ của Đông Nam Á thời tiền sử¹¹. TS. Nguyễn Thị Phương Thảo trong công trình nghiên cứu của mình, qua phân tích mối quan hệ của cư dân biển ở Trà Cổ (Quảng Ninh) vốn là bộ phận của dân Đồ Sơn (Hải Phòng) di đến lập nghiệp, với tín ngưỡng thờ thần Bạch Điện Tước Đại Vương và tục chọi trâu đã luận giải: “Sách Đại Nam nhất thống chí có ghi rằng: Tục chọi trâu ở Đồ Sơn là tục Đăn Hộ - một chủng tộc Nam man, phần nhiều ở thuyền, chuyên làm nghề chài lưới. Phải chăng chủng tộc Nam man ở đây là tộc người gốc Nam Đảo mà nghề nghiệp chính là đánh bắt cá, tôm trên biển và họ đã từng có mặt ở vùng đất ven biển Quảng Ninh ngày nay¹². Như vậy, tục chọi trâu, hiến tế trâu có

(Xem tiếp trang 26)

Cộng đồng người Việt với gần 100 nghìn người hiện đang sinh sống làm ăn kinh doanh tại Nga, luôn gắn bó và coi Nga là quê hương thứ hai của mình, hàng ngàn lưu học sinh Việt Nam đang được đào tạo tại Nga. Thông qua các cơ quan, tổ chức và đặc biệt là Hội hữu nghị Việt - Nga, Nga - Việt, các hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai nước diễn ra sôi nổi hàng năm. Chính sự giao lưu và kết nối giữa nhân dân hai nước là sợi dây bền chặt gắn kết hai quốc gia, góp

phần không ngừng củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga.

Một thế kỷ đã trôi qua, nhưng ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười Nga vẫn còn nguyên giá trị đối với giai cấp công nhân, nhân dân lao động trên toàn thế giới, đặc biệt là với cách mạng Việt Nam, trước hết và trên hết là chỉ ra cho nhân loại cần lao con đường tự giải phóng mình và giai cấp mình. Trải qua 67 năm, quan hệ Việt Nam - LB Nga bắt nguồn từ quan hệ Việt Nam - Liên Xô, với tiền đề

quyết định là Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, dù trải qua thăng trầm nhưng ngày càng phát triển bền chặt. □

Chú thích:

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. CTQG, H. 2011, T.1, tr.9.
2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sdd, T.12, tr.30.
3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sdd, T.4, tr.534.
4. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sdd, T6, tr. 311.
5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sdd, T.12, tr. 561.
6. Báo điện tử Dân trí, ngày 29/1/2015
7. Trang thông tin điện tử VCCI, trung tâm AMWT: Hợp tác kinh tế Việt Nam - LB Nga (lĩnh Kursk): Tận dụng tối đa cơ hội, ngày 16/5/2017.
8. Báo điện tử Dân trí, ngày 29/1/2015/7

VIỆT NAM GIAO LƯU VĂN HÓA BIỂN VỚI... (Tiếp theo trang 21)

gốc ở văn hoá biển của cư dân Nam Đảo truyền đến Việt Nam và ngày nay đã trở thành một sinh hoạt văn hoá của một bộ phận dân tộc Kinh phía Bắc và một số tộc người nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo ở miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam.

Tóm lại, Việt Nam là quốc gia sớm có sự giao lưu, tiếp biến văn hoá biển với các nước trong khu vực từ thời tiền sử. Giao thương trên Biển Đông đã trở thành "con đường tơ lụa", "con đường gốm sứ" trao đổi hàng

hoá trong khu vực Đông Nam Á và nối các dòng văn minh trên thế giới. Sự giao lưu, tiếp biến văn hoá biển khu vực để lại dấu ấn khá rõ nét trong nhiều thành tố và các sinh hoạt văn hoá còn được lưu truyền đến ngày nay. □

Chú thích:

1. Vũ Quỳnh - Kiều Phú: Lĩnh Nam chích quái, Nxb. Văn học, H, 1990, tr. 19-49.
2. Nguyễn Tuấn Triết: Lịch sử phát triển các tộc người Mã Lai - Đa Đảo, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2000, tr.11.
3. Nguyễn Tuấn Triết: Sdd, tr.14.
4. Nguyễn Tuấn Triết: Sdd, tr.15.

5. Hà Nguyễn: 500 câu hỏi đáp về biển, đảo Việt Nam, Nxb. Thông tấn, 2015, tr.135.
6. Hà Nguyễn: Sdd, tr.243.
7. Hà Văn Tấn, chủ biên, Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1994. Xem Chương XI: Văn hóa Đông Sơn và mối quan hệ trong khu vực.
8. Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Thời đại, 2013, tr. 238.
9. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (2015), Sdd..., tr. 34.
10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (2015), Sdd..., tr. 78.
11. Ngô Đức Thịnh: Về tín ngưỡng, lễ hội cổ truyền, Nxb. Văn hóa thông tin, H, 2010, tr.372.
12. Nguyễn Thị Phương Thảo: Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh qua các lễ hội truyền thống, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2016, tr. 155.